

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026 CẬP NHẬT Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành theo Thông báo số /TB-ĐHV, ngày /5/2026
của Trường Đại học Vinh)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Vinh
- Mã tuyển sinh:** TDV
- Địa chỉ trụ sở chính:** Số 182 Lê Duẩn, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://vinhuni.edu.vn>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0238.898.8989 (giờ hành chính)
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:** <https://vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh-c06l0vp0a0.html>
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Nhà trường:** <https://vinhuni.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển; Cộng điểm thưởng cho thí sinh có thành tích vượt trội vào điểm xét tuyển cập nhật

1.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.1.1. Phương thức 2 (100), Phương thức 4 (405): Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Vinh xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công bố trên trang thông tin điện tử của Nhà trường tại địa chỉ: <https://vinhuni.edu.vn>

1.1.2. Phương thức 3 (200): Thí sinh sử dụng học bạ cấp trung học phổ thông (THPT) xét tuyển phải đạt ngưỡng đầu vào với tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển của điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 đạt từ **20** điểm trở lên (*cả điểm ưu tiên nếu có*). Đối với thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển đạt 15,00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, điểm cộng*); đối với các chương trình đào tạo thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài (*Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc*), điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm đối với môn Ngoại ngữ các lớp 10, 11, 12 trong tổ hợp xét tuyển phải đạt từ **8,0** trở lên; đối với các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, lĩnh vực pháp luật, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định cụ thể như sau:

+ **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào ngành Điều dưỡng:** có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá **mức khá** (học lực xếp loại từ **khá trở lên**) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển đạt **16,5 điểm** trở lên.

+ **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các ngành Luật, Luật Kinh tế, Luật hiến pháp và luật hành chính, Luật dân sự và tố tụng dân sự:** có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức **tốt** (học lực xếp loại từ **giỏi trở lên**) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển đạt **18,00 điểm** trở lên.

Lưu ý: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, trung cấp, (thí sinh tự do), đăng ký tài khoản tại các điểm tiếp nhận hồ sơ do các Sở Giáo dục và Đào tạo quy định, thời gian từ ngày 01/5/2026 đến ngày 20/5/2026, thí sinh phải hoàn thành trách nhiệm theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Vinh tại mục II.1.1.2.

1.1.3. Điểm xét tuyển Phương thức 2, 3, và 4 xác định như sau:

Điểm xét tuyển = [Điểm thi quy đổi + Điểm thưởng (nếu có)] + Điểm ưu tiên (nếu có).

2.1. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (Phương thức 1)

2.1.1. Xét tuyển thẳng: Trường Đại học Vinh thực hiện việc xét tuyển thẳng cho các thí sinh thuộc đối tượng được quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2, Điều 8 Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT, cụ thể:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào (tất cả) các chương trình đào tạo (của Nhà trường).

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; thí sinh thuộc đối tượng này được đăng ký xét tuyển vào các ngành có tổ hợp xét tuyển (theo phương thức 100) chứa môn đoạt giải.

2.1.2. Ưu tiên xét tuyển: Trường Đại học Vinh căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo. Hiệu trưởng xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây:

a) Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn

năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

d) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do Nhà trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

đ) Thí sinh thuộc diện chính sách đã hoàn thành chương trình dự bị đại học năm học 2025 - 2026 theo Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.1. Cộng điểm thưởng cho thí sinh có thành tích vượt trội vào điểm xét tuyển

3.1.1. Đối với thí sinh diện được xét tuyển thẳng được quy định tại Mục II. **2.1.1.** (khoản 1, điểm a khoản 2, Điều 8 Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT) nếu không sử dụng quyền được tuyển thẳng thì khi xét tuyển theo phương thức 100, 200, 405 được **cộng tối đa 3,00 điểm (ba điểm)** thưởng vào điểm xét tuyển.

3.1.2. Cộng điểm xét tuyển đối với thí sinh: là thành viên đội tuyển tham dự kì thi Học sinh giỏi cấp Quốc gia hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; đạt giải Học sinh giỏi cấp Tỉnh hoặc Thành phố trực thuộc Trung ương; đạt giải Khoa học kỹ thuật, Thể dục thể thao cấp Tỉnh hoặc Thành phố trực thuộc Trung ương; chứng chỉ IELTS Academic, chứng chỉ HSK, cụ thể:

- Thí sinh tham gia đội tuyển tham dự kì thi Học sinh giỏi cấp Quốc gia hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia đăng ký xét tuyển theo phương thức 100, 200, 405 được **cộng tối đa 1,50 (một điểm rưỡi)** thưởng vào điểm xét tuyển.

- Thí sinh đạt Học sinh giỏi đạt giải cấp Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương vào **năm lớp 12 năm học 2025 - 2026** được cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển theo các loại giải, mức điểm xét thưởng từ **0,50 - 1,25** điểm theo thang điểm 30, cụ thể như sau:

*** Đối với các ngành Sư phạm:**

TT	Mã ngành	Ngành học	Môn đạt HSG cấp Tỉnh/TP, thành tích được cộng điểm thưởng	Điểm thưởng
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	Toán, Ngữ văn	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
2	7140205	Giáo dục Chính trị	Ngữ văn, GDKT&PL	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm

TT	Mã ngành	Ngành học	Môn đạt HSG cấp Tỉnh/TP, thành tích được cộng điểm thưởng	Điểm thưởng
3	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Ngữ văn, GDKT&PL	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
4	7140209	Sư phạm Toán học	Toán	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
5	7140209C	Sư phạm Toán học (lớp tài năng)	Toán	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
6	7140210	Sư phạm Tin học	Toán, Tin học	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
7	7140211	Sư phạm Vật lý	Toán, Vật lý	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
8	7140212	Sư phạm Hóa học	Toán, Hoá học	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
9	7140213	Sư phạm Sinh học	Toán, Sinh học	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ văn	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	Lịch sử	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
12	7140219	Sư phạm Địa lý	Địa lý	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Tiếng Anh	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
14	7140231	Sư phạm Tiếng Anh (lớp tài năng)	Tiếng Anh	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Vật lý, Hoá học, Sinh học	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Lịch sử, Địa lý	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
17	7140201	Giáo dục Mầm non	Giải nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc; Toán, Ngữ văn,	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm
18	7140206	Giáo dục Thể chất	Giải Thể dục thể thao cấp Tỉnh hoặc Thành phố trực thuộc Trung ương; Toán, Sinh học	Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm

*** Đối với các ngành ngoài sư phạm:**

Giải Nhất: 1,25 điểm; Giải Nhì: 1,00 điểm; Giải Ba: 0,50 điểm. Môn đạt giải được tính thành tích để cộng điểm là môn có trong các tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký xét tuyển.

Thí sinh có chứng chỉ IELTS (Academic) được cộng điểm xét tuyển vào các chương trình đào tạo thuộc các ngành ngoài sư phạm; chứng chỉ HSK được cộng điểm xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Mức cộng điểm tối đa cụ thể cho các loại chứng chỉ IELTS và chứng chỉ HSK có thời hạn 02 năm tính đến ngày 13/8/2026 (công bố kết quả tuyển sinh theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo), quy đổi điểm thưởng như sau:

Chứng chỉ HSK (<i>quy đổi tương đương Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định hiện hành</i>)	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6
Chứng chỉ IELTS (<i>Academic</i>) đạt điểm	5,5	6,0	6,5	7,0	≥ 7,5
Điểm thưởng quy đổi	0,25	0,5	0,75	1,0	1,25

Lưu ý: Nếu một thí sinh có nhiều thành tích thì chỉ được xem xét cộng điểm cho 01 thành tích cao nhất. Tổng điểm cộng không quá 03 điểm và tổng điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.

2. Số lượng tuyển sinh cập nhật

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2026 được xác định theo ngành/chương trình đào tạo/nhóm ngành đào tạo; Chỉ tiêu chính thức sẽ được điều chỉnh khi có Quyết định giao/phê duyệt chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Mã phương thức/ Mã tổ hợp						Ghi chú
						PT1	PT2	PT3	PT4	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	
I. TRƯỜNG KINH TẾ												
1	7310101	Kinh tế (<i>Chuyên ngành: Kinh tế Quốc tế; Kinh tế chính trị và Ngoại giao</i>)	7310101	Kinh tế	60	301	100	200	-	A01	D01	
2	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	150	301	100	200	-	A01	C01	
3	7310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	50	301	100	200	-	A01	C01	
4	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	60	301	100	200	-	A01	D01	
5	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	150	301	100	200	-	D01	C01	
6	7340101T A	Quản trị kinh doanh (<i>Chương trình tăng cường Tiếng Anh</i>)	7340101	Quản trị kinh doanh	30	301	100	200	-	D01	C01	
7	7340115	Marketing	7340115	Marketing	50	301	100	200	-	D01	C01	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Mã phương thức/ Mã tổ hợp						Ghi chú
						PT1	PT2	PT3	PT4	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	
8	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	70	301	100	200	-	D01	C01	
9	7340201	Tài chính - Ngân hàng (<i>Chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp; Ngân hàng thương mại</i>)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	170	301	100	200	-	D01	C01	
10	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	50	301	100	200	-	D01	C01	
11	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	260	301	100	200	-	D01	C01	
12	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	50	301	100	200	-	D01	C01	
II. TRƯỜNG KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN												
13	7229042	Quản lý văn hoá	7229042	Quản lý văn hoá	30	301	100	200	-	C00	D14	
14	7310201	Chính trị học	7310201	Chính trị học	25	301	100	200	-	C00	X70	
15	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Quản lý nhà nước	30	301	100	200	-	C00	X70	
16	7310630	Việt Nam học (<i>Chuyên ngành Du lịch</i>)	7310630	Việt Nam học	80	301	100	200	-	C00	D14	
17	7380101	Luật	7380101	Luật	180	301	100	200	-	D01	C00	
18	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	50	301	100	200	-	C00	X70	
19	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	50	301	100	200	-	C00	D14	
20	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	180	301	100	200	-	D01	C03	
21	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	50	301	100	200	-	C00	D14	
III. TRƯỜNG KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ												
22	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	30	301	100	200	-	X26	A01	
23	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	250	301	100	200	-	A00	A01	
24	7480201 CN	Công nghệ thông tin (<i>Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo</i>)	7480201 CN	Công nghệ thông tin	50	301	100	200	-	A00	A01	
25	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	120	301	100	200	-	A00	C01	
26	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (<i>Chuyên ngành Điện lạnh</i>)	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20	301	100	200	-	C01	A00	
27	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	301	100	200	-	C01	A00	
28	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	70	301	100	200	-	D01	A01	
29	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	60	301	100	200	-	A00	C01	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Mã phương thức/ Mã tổ hợp						Ghi chú
						PT1	PT2	PT3	PT4	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	
30	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	70	301	100	200	-	D01	A01	
31	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	60	301	100	200	-	A00	C01	
IV. TRƯỜNG SƯ PHẠM												
32	7140114	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục	40	301	100	-	-	C00	D14	
33	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	300	301	-	-	405	M00	M01	Môn năng khiếu tính điểm hệ số 1 và tối thiểu đạt 6.0 điểm
34	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	300	301	100	-	-	D01	C03	
35	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	50	301	100	-	-	X70	X74	
36	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	50	301	-	-	405	T01	T05	Môn năng khiếu tính điểm hệ số 1 và tối thiểu đạt 6.0 điểm
37	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	200	301	100	-	-	A00	A01	
38	7140209TN	Sư phạm Toán học (Chương trình tài năng)	7140209	Sư phạm Toán học	50	301	100	-	-	A00	A01	
39	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	Sư phạm Tin học	50	301	100	-	-	A01	D01	
40	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	50	301	100	-	-	A00	A01	
41	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212	Sư phạm Hoá học	50	301	100	-	-	A00	B00	
42	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	50	301	100	-	-	B00	B03	
43	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	200	301	100	-	-	C00	D14	
44	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	50	301	100	-	-	C00	D14	
45	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý	50	301	100	-	-	C00	D15	
46	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	100	301	100	-	-	A00	B00	
47	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	100	301	100	-	-	C00	D14	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Mã phương thức/ Mã tổ hợp						Ghi chú
						PT1	PT2	PT3	PT4	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	
48	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	60	301	100	-	-	C00	D14	
V. TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH												
49	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	50	301	100	-	-	X01	X70	
VI. KHOA SƯ PHẠM NGOẠI NGỮ												
50	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	120	301	100	-	-	D01	D14	Môn Tiếng Anh tính điểm hệ số 1 và tối thiểu đạt 7,0 điểm
51	7140231TN	Sư phạm Tiếng Anh (Chương trình tài năng)	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	30	301	100	-	-	D01		Môn Tiếng Anh tính điểm hệ số 1 và tối thiểu đạt 7,5 điểm
52	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	170	301	100	200	-	D01	D14	Môn Tiếng Anh tính điểm hệ số 1 và tối thiểu đạt 6,5 điểm
53	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	301	100	200	-	D01	D04	Môn Ngoại ngữ tính điểm hệ số 1 và tối thiểu đạt 6,5 điểm
54	7310601	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học	30	301	100	200	-	D14	X78	
VII. KHOA XÂY DỰNG												
55	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	30	301	100	200	405	V01	D01	Môn năng khiếu tính điểm hệ số 1
56	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	60	301	100	200	-	A01	D01	
57	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20	301	100	200	-	A01	D01	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Mã phương thức/ Mã tổ hợp						Ghi chú
						PT1	PT2	PT3	PT4	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	
58	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	50	301	100	200	-	A01	D01	
VIII. VIỆN CÔNG NGHỆ HOÁ SINH VÀ MÔI TRƯỜNG												
59	7420201	Công nghệ sinh học (<i>Chuyên ngành: Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật xét nghiệm môi trường</i>)	7420201	Công nghệ sinh học	20	301	100	200	-	A00	B00	
60	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	40	301	100	200	-	A00	B00	
61	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	120	301	100	200	-	B00	B03	
IX. VIỆN NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI NGUYÊN												
62	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	15	301	100	200	-	B03	C03	
63	7620109	Nông học (<i>Chuyên ngành Bảo vệ thực vật</i>)	7620109	Nông học	15	301	100	200	-	B03	C03	
64	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	15	301	100	200	-	B03	C03	
65	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	20	301	100	200	-	C02	D01	
66	7640101	Thú y	7640101	Thú y	30	301	100	200	-	B03	C03	
67	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	15	301	100	200	-	C03	X01	
68	7850103	Quản lý đất đai (<i>Chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị và bất động sản</i>)	7850103	Quản lý đất đai	15	301	100	200	-	C04	X01	

3. Tổ chức nộp hồ sơ và đăng ký xét tuyển

3.1. Tổ chức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào Trường Đại học Vinh năm 2026

Nhà trường tổ chức cho thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào Trường Đại học Vinh năm 2026 tại link:

<http://tuyensinhchinhquy.vinhuni.edu.vn>

- Thời gian đăng ký: Từ ngày 20/5/2026 đến trước 17 giờ 00 ngày 20/6/2026.
- Lệ phí đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: 20.000 đồng/nguyên vọng (*thí sinh đăng ký không quá 2 nguyên vọng, nộp bằng hình thức chuyển khoản qua Hệ thống nộp hồ sơ*).

(Theo Thông báo cụ thể)

3.2. Tổ chức nộp hồ sơ để Cộng điểm thưởng cho thí sinh có thành tích vượt trội xét tuyển vào Trường Đại học Vinh năm 2026

Nhà trường tổ chức cho thí sinh nộp hồ sơ để Cộng điểm thưởng cho thí sinh có thành tích vượt trội xét tuyển vào Trường Đại học Vinh năm 2026 tại link:

<http://tuyensinhchinhquy.vinhuni.edu.vn>

- Thời gian đăng ký: Từ ngày 20/5/2026 đến trước 17 giờ 00 ngày 20/6/2026.

- Lệ phí xét duyệt hồ sơ: 200.000 đồng/hồ sơ, nộp bằng hình thức chuyển khoản qua Hệ thống nộp hồ sơ.

(Theo Thông báo cụ thể)

3.3. Đăng ký xét tuyển; điều chỉnh, bổ sung nguyện vọng xét tuyển; xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Thí sinh đăng ký xét tuyển và xác nhận trúng tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại link:

<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 02/7/2026 đến trước 17 giờ 00 ngày 14/7/2026.

- Lựa chọn tên trường/mã trường: **Trường Đại học Vinh/TDV**

- Lựa chọn thứ tự ưu tiên của nguyện vọng, ngành/chương trình đào tạo, sử dụng kết quả xét tuyển mục II.2.

- Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng xét tuyển; các chương trình đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng xét tuyển có thứ tự từ 01 đến 05.

3.4. Đăng ký và xét tuyển bổ sung (nếu có)

Thí sinh theo dõi thông báo và đăng ký theo hướng dẫn trên cổng tuyển sinh của Trường Đại học Vinh tại link:

<http://tuyensinhchinhquy.vinhuni.edu.vn>.

Thời gian đăng ký: Sau khi kết thúc lịch xét tuyển đợt 1 trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- Đảng ủy, BGH;
- Các Sở GD&ĐT;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: HCTH, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS. Trần Bá Tiến

TỔ HỢP XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

(Ban hành theo Thông báo số /TB-ĐHV, ngày /5/2026
của Trường Đại học Vinh)

Tổ hợp khối A	Môn thi/môn xét tuyển
A00	Toán, Vật lý, Hóa học
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
Tổ hợp khối B	
B00	Toán, Hóa học, Sinh học
B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
Tổ hợp khối C	
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý
C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
Tổ hợp khối D	
D01	Ngữ văn, Toán, tiếng Anh
D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung
D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
Tổ hợp khối X	
X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học
X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
X78	Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và pháp luật,
Tổ hợp khối V	
V01	Toán, Ngữ văn, Vẽ hình họa mỹ thuật
Tổ hợp khối M	
M00	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu GDMN
M01	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu GDMN
Tổ hợp khối T	
T01	Toán, Ngữ văn, Năng khiếu TDTT
T05	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Năng khiếu TDTT